

Bản án số: 374/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 11-4-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Bà Phan Thị Xuân Hương

2- Bà Hồ Thị Ngọc Nga

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hùng Vương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 4 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1495/2017/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2017 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2018/QĐST-HNGĐ ngày 20/3/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị A, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số 78A, đường tỉnh lộ 7, tổ 5, ấp L, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Minh T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số 78A, đường tỉnh lộ 7, tổ 5, ấp L, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn nội dung xin ly hôn ngày 23/11/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị A trình bày: Bà với ông Nguyễn Minh T được người thân mai mối và tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 1995, đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyển số 01, ngày 30/10/1995. Sau khi kết hôn, ông bà cùng nhau về nhà cha mẹ ruột bà sinh sống, lúc đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T không có trách nhiệm chăm lo cuộc sống gia đình, mọi thu chi trong gia đình đều do một mình bà gánh vác với đồng lương công nhân ít ỏi. Bà bất mãn nhưng vì con cái nên cố gắng hàn gắn để ông T sửa đổi tính tình và làm ăn lo cho gia đình nhưng ông T vẫn không thay đổi, cụ thể vào năm 2016, bà cũng đã nộp đơn yêu cầu ly hôn nhưng sau đó rút đơn. Bà với ông T đã ly thân gần 06 năm nay, không còn đời sống sinh hoạt vợ chồng và mỗi người tự lo cuộc sống sinh hoạt riêng.

Hiện vợ chồng bà không còn tình cảm yêu thương, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 01 trẻ tên Lê Ánh N, sinh ngày 26/6/2009. Trẻ N đang sống chung cùng bà, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà xác định không có; Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, 01 giấy khai sinh (bản sao y), chứng minh nhân dân+ sổ hộ khẩu (sao y), đơn xác nhận, quyết định đình chỉ số 930/2016/QĐST-HNGĐ ngày 10/8/2016.

Bị đơn ông Lê Minh T trình bày: Ông thống nhất nội dung trình bày của bà A về quan hệ hôn nhân và đăng ký kết hôn. Ông thừa nhận giữa ông và bà A mặc dù sống chung một địa chỉ nhưng ở 02 căn nhà khác nhau. Ông sống tại căn nhà sửa xe và bà A sống nhà mẹ vợ (nhà đất của bên vợ). Ông thừa nhận trước đây có nhậu nhẹt, chơi bời và không có trách nhiệm với gia đình nhưng nay ông đã sửa đổi. Ông thừa nhận vợ chồng ông ăn uống, sinh hoạt riêng và đã ly thân, không còn quan hệ vợ chồng hơn 04 năm nay. Tuy nhiên, ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A bởi vì ông còn thương yêu vợ con và mong muốn đoàn tụ gia đình.

Về con chung: Có 01 trẻ tên Lê Ánh N, sinh ngày 26/6/2009, trẻ N đang sống chung cùng vợ ông. Nếu Tòa có giải quyết ly hôn thì ông yêu cầu giao con cho vợ nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con do ông có công việc không ổn định và không có thu nhập.

Về tài sản chung: Ông xác định không có.

Nghĩa vụ dân sự chung: Ông xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị A với ông Lê Minh T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyển số 01, ngày 30/10/1995 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà A xin ly hôn với ông T là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, theo lời trình bày của bà A và sự thừa nhận của ông T thì mâu thuẫn giữa các bên là trầm trọng và không thể hàn gắn. Bà A cũng đã từng nộp đơn xin ly hôn ông T, sau đó rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nhưng ông T vẫn không sửa chữa khuyết điểm. Cuộc

sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, mỗi bên đều có cuộc sống riêng và không còn quan hệ tình cảm vợ chồng hơn 4 năm nay. Vợ chồng không còn tình cảm yêu thương, không còn quan tâm và chăm sóc lẫn nhau.

Ông T mặc dù không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A với lý do còn thương vợ con nhưng lời thừa nhận của ông về việc giữa ông và bà A đã ly thân và mỗi người có cuộc sống sinh hoạt riêng, không còn đời sống tình dục vợ chồng hơn 04 năm nay là những chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Lời thừa nhận của ông T có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng của ông bà là không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 01 trẻ tên Lê Ánh N, sinh ngày 26/6/2009, trẻ N đang sống chung cùng bà A. Xét thấy để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ N, đảm bảo cuộc sống và việc học tập ổn định của trẻ, cần giao trẻ N cho bà A tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của bà A không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi, do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì bà A có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà A có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

Về tài sản chung: Các bên cùng xác định không có nên Tòa không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Các bên cùng xác định không có nên Tòa không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần buộc bà A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị A được ly hôn với ông Lê Minh T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyển số 01, ngày 30/10/1995 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà A, ông T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Ánh N, sinh ngày 26/6/2009. Giao trẻ N cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà A không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi, do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì bà A có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà A có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Các bên cùng xác định không có nên Tòa không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Các bên cùng xác định không có nên Tòa không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Huỳnh Thị A phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007976 ngày 07/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; bà A đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. C, Tp. Hồ Chí Minh;
- UBND xã T, huyện C; Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Xuân Lan